

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NĂM CĂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/DS-ST
Ngày 05-01-2021
V/v Tranh chấp quyền sở hữu tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Đồng Nhân.

Ông Nguyễn Quốc Thống.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Tú Hương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Năm Căn.

Ngày 05 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 236/2020/TLST - DS ngày 01 tháng 12 năm 2020 về “Tranh chấp quyền sở hữu tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2020/QĐXXST – DS ngày 23 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Tô Minh T, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm B, thị trấn NC, huyện NC, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Hiền L, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp TCA, xã ĐM, huyện NC, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 22/11/2020 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn anh Tô Minh T trình bày: Vào tháng 6/2019 anh và anh L có hợp đồng bằng lời nói về việc hùn vốn nuôi tôm công nghiệp tại phần đất của anh L ở ấp TCA, huyện NC, tỉnh Cà Mau. Thỏa thuận cụ thể: Anh cung cấp trang thiết bị, vật tư, thuốc, tôm giống, thức ăn, phí vận hành ao, thuê nhân công (gọi tắt là trang thiết bị); anh L có đất (diện tích ao đất có sẵn) và công lao động. Hợp đồng thỏa thuận nuôi 05 vụ tôm và khi kết thúc 05 vụ thì toàn bộ trang thiết bị, vật tư sẽ giao lại cho anh L và khi thu hoạch tôm trừ hết các chi phí đã đầu tư thì chia ½ lợi nhuận.

Khi thỏa thuận xong, anh thuê xáng cải tạo lại ao đầm để trải bạc nuôi tôm và anh L có thuê nhân công, các chi phí khác bằng 66.000.000 đồng. Khi thu hoạch nuôi tôm vụ thứ nhất và vụ thứ hai đã hoàn trả lại cho anh L 66.000.000 đồng chi phí bỏ ra như trên, trừ chi phí đầu tư, chi phí vận hành ao vừa đủ nên hai bên không được chia lợi nhuận. Vụ nuôi tôm thứ ba trừ hết các chi phí vận hành ao thì lợi nhuận là 110.000.000 đồng và chia đôi mỗi người 55.000.000 đồng. Lúc này thấy anh L khó khăn và hùn chia nên lợi nhuận không nhiều, do vậy hai bên tiếp tục thỏa thuận giao toàn bộ vật tư, trang thiết bị cho anh L làm tính từ vụ nuôi tôm thứ 4, anh L giao trả lại cho anh 50.000.000 đồng và thỏa thuận trả làm 02 lần, lần đầu khi anh L thả tôm trả 25.000.000 đồng và 25.000.000 đồng còn lại trả trước vụ nuôi tôm thứ 5. Tuy nhiên, đến ngày 30/8/2020 anh L bắt đầu thả tôm, anh đến nhận 25.000.000 đồng thì anh L không trả và cho rằng toàn bộ trang thiết bị nuôi tôm là của anh L. Do vậy, nay anh kiện đòi lại trang thiết bị nuôi tôm cụ thể:

1. 01 Máy cho ăn trị giá khi mua 3.300.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 1.980.000 đồng;
2. 01 Bơm nước lường trị giá khi mua 1.150.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 690.000 đồng;
3. 01 Dàn cầu xủ ôxi + 01 moter giá khi mua 4.500.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 2.700.000 đồng;
4. 06 Biến tăng 3 pha giá khi mua tổng 18.600.000 đồng (3.100.000 đồng/01 cái), giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 11.160.000 đồng;
5. 01 Máy oxi + 01 máy bơm giá khi mua 5.060.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 3.036.000 đồng;
6. 04 Moter 1.5 giá khi mua tổng 6.800.000 đồng (1.700.000 đồng/01 cái), giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 4.080.000 đồng;
7. 01 Moter 2.2 giá khi mua 2.500.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 1.500.000 đồng;
8. 01 Cầu thang cho ăn giá khi mua 1.200.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 720.000 đồng;
9. 01 Máy oxi giá khi mua 4.700.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 2.820.000 đồng;
10. 01 Bơm đảo giá khi mua 1.250.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 750.000 đồng;
11. 01 Máy lọc nước giá khi mua 27.000.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 16.200.000 đồng;
12. 01 Máy phát điện giá khi mua 42.000.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 25.200.000 đồng;
13. Bạc lót ao giá khi mua 43.056.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 25.833.600 đồng;

14. 01 Máy hơi nhỏ giá khi mua 3.500.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 2.100.000 đồng;

15. Dây điện giá khi mua 4.000.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 2.400.000 đồng;

16. Trụ đá giá khi làm tổng 3.000.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 1.800.000 đồng;

Tổng cộng 171.616.000 đồng và tính giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 102.969.600 đồng.

Các chi phí khác như tiền cải tạo ao, cát, đá, ống nước, van khóa, dây chì, cù lẳng, cp điện, buli, cánh quạt, lắp trị giá 96.160.000 đồng nay anh tự nguyện xin rút lại yêu cầu khởi kiện.

- *Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Hiền L trình bày:* Khoảng năm 2019 giữa anh và anh T có hợp đồng hùn nuôi tôm công nghiệp bằng lời nói, thỏa thuận anh có ao đất và công lao động nuôi tôm; anh T đầu tư toàn bộ trang thiết bị nuôi tôm công nghiệp và chi phí cải tạo ao. Hai bên không nói nuôi mấy vụ, chỉ thỏa thuận khi nào nuôi tôm có lợi nhuận mà anh T lấy lại hết số vốn đã đầu tư thì tất cả các trang thiết bị để lại cho anh và sau khi trả hết các chi phí cho anh T thì số tiền còn lại chia đôi. Sau đó hai bên tiến hành nuôi tôm và thu hoạch vụ thứ nhất được 502.092.000, lợi nhuận khoảng hơn 100.000.000 đồng; vụ thứ hai được 623.298.000 đồng, lợi nhuận khoảng gần 100.000.000 đồng; vụ thứ ba thu hoạch được 667.800.000 đồng, lợi nhuận khoảng trên 200.000.000 đồng.

Tổng 03 vụ thu hoạch 1.793.190.000 đồng, trừ 1.347.825.000 đồng chi phí vận hành ao 03 vụ (vụ thứ 1: 402.573.000 đồng; vụ thứ 2: 536.401.000 đồng và vụ thứ 3: 408.851.000 đồng), trừ chi phí đầu tư trang thiết bị, cải tạo ao do anh T bỏ ra khoảng 333.000.000 đồng, trừ chi phí nhân công do anh thuê 66.000.000 đồng, còn lại anh được chia gần 50.000.000 đồng.

Trong 03 vụ nuôi tôm trên, anh T tự nuôi, tự lên tôm và bán tôm không trao đổi qua anh nên anh không hài lòng, khó nuôi chung và muốn làm riêng. Lúc này, anh T nói nếu không làm chung nữa thì đưa anh T 50.000.000 đồng, trả 02 lần mỗi lần 25.000.000 đồng, thời gian tính từ vụ nuôi tôm thứ tư và thứ năm, các trang thiết bị thì giao cho anh sở hữu.

Đến khi nuôi tôm vụ thứ 4, anh T vào lấy 25.000.000 đồng nhưng anh chưa lên tôm, xin hẹn lại 02 tháng lên tôm sẽ trả cho anh T, anh T không đồng ý nên kiện tranh chấp.

Nay anh thống nhất giá trị khi mua và giá trị sử dụng còn lại là 60% của 16 loại dụng cụ dùng nuôi tôm do anh T trình bày trên và anh đang quản lý. Tuy nhiên, anh không đồng ý giao trả lại anh T vì thỏa thuận giao cho anh và quá trình hùn vốn anh cũng trả hết số tiền chi phí trên. Anh đồng ý giao trả lại anh T giao trả $\frac{1}{2}$ giá trị sử dụng còn lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại đơn khởi kiện, anh T kiện đòi lại chi phí cải tạo ao, cát, đá, ống nước, van khóa, dây chì, cù lẳng, cp điện, buly, cánh quạt, lắp tổng trị giá 96.160.000 đồng, nay tại phiên tòa anh tự nguyện xin rút lại yêu cầu. Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đình chỉ xét xử yêu cầu trên của anh T là có căn cứ.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, anh T và anh L tranh chấp 16 loại tài sản tổng giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 102.969.600 đồng. Xét việc thỏa thuận giá của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với giá thị trường và không trái các quy định của pháp luật nên được xem xét chấp nhận.

[2] Anh T và anh L trình bày phù hợp với nhau về việc hùn vốn nuôi tôm công nghiệp vào năm 2019, anh T là người cung cấp trang thiết bị, vật tư, thuốc, tôm giống, thức ăn, phí vận hành ao, thuê nhân; anh L hùn đất và công lao động của mình. Hết vụ nuôi tôm thứ 3, sau khi trừ hết tất cả các chi phí anh T đã đầu tư, thì lợi nhuận trên dưới 100.000.000 đồng nên hai bên chia đôi. Anh T và anh L cùng xác định thời gian bắt đầu hợp đồng cho đến khi anh T ngưng hùn vốn nuôi tôm diễn ra bằng lời nói. Do đó, nội dung trình bày phù hợp nhau của các đương sự được xác định là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, anh T cho rằng hợp đồng thỏa thuận nuôi 05 vụ tôm là kết thúc hợp đồng thì toàn bộ trang thiết bị sẽ giao lại cho anh L và khi thu hoạch tôm trừ các chi phí đã đầu tư thì chia tỷ lệ $\frac{1}{2}$ lợi nhuận. Anh L cho rằng thỏa thuận khi nào nuôi tôm có lợi nhuận, anh T lấy lại hết số vốn đã đầu tư thì tất cả các trang thiết bị để lại cho anh quản lý và lợi nhuận chia đôi. Xét thấy, khi kết thúc vụ nuôi tôm thứ 3 vào tháng 7/2020 thì anh T đã thu về toàn bộ chi phí đầu tư của mình, nếu theo anh L trình bày thì tại thời điểm này anh T phải giao lại cho anh L toàn bộ trang thiết bị dùng cho việc nuôi tôm mà anh T đã đầu tư vào và anh L không phải giao trả lại anh T giá trị của tài sản là trang thiết bị nuôi tôm, nhưng tại thời điểm này anh T ngưng hùn vốn thì anh L vẫn đồng ý thỏa thuận giao lại cho anh T số tiền 50.000.000 đồng. Điều này cho thấy anh T trình bày hai bên thỏa thuận nuôi hết 05 vụ tôm thì mới bàn giao toàn bộ trang thiết bị cho anh L là có cơ sở.

[3] Như vậy, xuất phát từ hợp đồng hợp tác nuôi tôm công nghiệp giữa anh T và anh L, thì hai bên đầu tư thực hiện công việc nhất định và cùng hưởng lợi nhuận bằng nhau. Khi kết thúc vụ nuôi tôm thứ ba thì anh T đã thu về toàn bộ chi phí đầu tư của mình. Như vậy, tại thời điểm tháng 7/2020 thì toàn bộ trang thiết bị dùng vào việc nuôi tôm là tài sản chung của anh T và anh L cùng làm có được theo quy định tại Điều 506 Bộ luật dân sự. Cũng trong thời gian này, bắt đầu từ vụ nuôi tôm thứ 4 anh T là người tự nguyện rút khỏi hợp đồng hợp tác và thỏa thuận được chia phần tài sản chung giá trị bằng tiền là 50.000.000 đồng, anh T giao các trang thiết bị cho anh L quản lý theo quy định tại Điều 510 Bộ luật dân sự. Như vậy, tại

thời điểm này hai bên đã chấm dứt hợp đồng hợp tác và quyền sở hữu các trang thiết bị của anh T đã chấm dứt vì đã chuyển giao quyền sở hữu của mình cho anh L theo quy định tại Điều 512, 237, 238 Bộ luật dân sự. Do đó, anh T không có quyền yêu cầu xác lập quyền sở hữu và đòi lại các trang thiết bị đã thỏa thuận giao cho anh L sở hữu trước đó.

[4] Về trách nhiệm thanh toán: Theo thỏa thuận anh L phải thanh toán cho anh T 50.000.000 đồng vào đầu vụ nuôi tôm thứ 4, nhưng anh L thực hiện không đúng thỏa thuận đã giao kết, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh T. Do vậy, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh T buộc anh L giao trả lại 51.484.800 đồng ($102.969.600 \text{ đồng} / 2 = 51.484.800 \text{ đồng}$) tương đương $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tranh chấp là có căn cứ. Anh L được xác lập quyền sở hữu các trang thiết bị theo quy định tại Điều 221, 223 Bộ luật dân sự.

[5] Về án phí anh T và anh L phải chịu theo quy định của pháp luật trên số tài sản tranh chấp được quyền sở hữu cụ thể: Anh T và anh L mỗi người phải chịu 2.574.240 đồng ($102.969.600 \text{ đồng} / 2 = 51.484.800 \text{ đồng} \times 5\%$)

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 244 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 221, 223, 237, 238 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 26/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh T yêu cầu anh L giao trả lại 50% giá trị sử dụng tài sản còn lại bằng 102.969.600 đồng.

- Buộc anh Nguyễn Hiền L phải có trách nhiệm hoàn trả cho anh Tô Minh T số tiền 51.484.800 đồng (Năm mươi một triệu bốn trăm tám mươi bốn nghìn tám trăm đồng).

- Anh Nguyễn Hiền L được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng các loại tài sản gồm:

+ 01 Máy cho ăn trị giá khi mua 3.300.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 1.980.000 đồng;

+ 01 Bơm nước lường trị giá khi mua 1.150.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 690.000 đồng;

+ 01 Dàn cầu xủi ôxi + 01 moter giá khi mua 4.500.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 2.700.000 đồng;

+ 06 Biển tầng 3 pha giá khi mua tổng 18.600.000 đồng (3.100.000 đồng/01 cái), giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 11.160.000 đồng;

+ 01 Máy oxi + 01 máy bơm giá khi mua 5.060.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 3.036.000 đồng;

+ 04 Moter 1.5 giá khi mua tổng 6.800.000 đồng (1.700.000 đồng/01 cái), giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 4.080.000 đồng;

+ 01 Moter 2.2 giá khi mua 2.500.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 1.500.000 đồng;

+ 01 Cầu thang cho ăn giá khi mua 1.200.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 720.000 đồng;

+ 01 Máy oxi giá khi mua 4.700.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 2.820.000 đồng;

+ 01 Bơm đảo giá khi mua 1.250.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 750.000 đồng;

+ 01 Máy lọc nước giá khi mua 27.000.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 16.200.000 đồng;

+ 01 Máy phát điện giá khi mua 42.000.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 25.200.000 đồng;

+ Bạc lót ao giá khi mua 43.056.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 25.833.600 đồng;

+ 01 Máy hơi nhỏ giá khi mua 3.500.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 2.100.000 đồng;

+ Dây điện giá khi mua 4.000.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 2.400.000 đồng;

+ Trụ đá giá khi làm tổng 3.000.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 60% bằng 1.800.000 đồng;

Tổng giá trị sử dụng còn lại bằng 102.969.600 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của anh T yêu cầu xác lập toàn bộ quyền sở hữu và đòi lại các trang thiết bị nêu trên có tổng giá trị sử dụng còn lại bằng 102.969.600 đồng.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi của anh T yêu cầu anh L hoàn trả chi phí cải tạo ao, cát, đá, ống nước, van khóa, dây chì, cù lẳng, cp điện, buly, cánh quạt, lợp có tổng giá trị 96.160.000 đồng.

4. Kể từ ngày anh T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. Án phí dân sự sơ thẩm buộc anh Tô Minh T và anh Nguyễn Hiền L mỗi người phải chịu 2.574.240 đồng. Anh T dự nộp 6.694.000 đồng tại biên lai số 0007482 ngày 01/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm Căn được chuyển thu đối trừ, anh T được nhận lại số tiền chênh lệch là 4.119.760 đồng

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Năm Căn;
- CCTHADS huyện Năm Căn;
- Đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Trần Quốc Kiên